

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính hợp nhất

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất 1 - 2
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 5 - 25



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2015 VND	30/9/2015 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.067.881.111	30.163.982.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.278.632.900	9.013.097.210
1. Tiền	111		6.278.632.900	9.013.097.210
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.729.552.478	12.300.780.818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.795.244.424	11.136.499.600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	251.921.889	227.188.080
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.484.263.240	6.734.371.587
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(5.801.877.075)	(5.797.278.449)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	7.780.216.258	7.954.427.251
1. Hàng tồn kho	141		7.850.856.170	8.028.351.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(70.639.912)	(73.923.771)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		279.479.475	895.677.255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	239.447.475	843.776.820
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	30.338.235
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		40.032.000	21.562.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.104.004.331	53.735.658.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.797.192.832	297.192.832
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.797.192.832	297.192.832
II. Tài sản cố định	220		40.820.124.338	40.298.677.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	40.666.394.143	40.140.470.222
- Nguyên giá	222		86.618.068.137	85.074.175.409
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.951.673.994)	(44.933.705.187)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	153.730.195	158.207.776
- Nguyên giá	228		652.427.974	652.427.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(498.697.779)	(494.220.198)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.244.300.691	1.244.300.691
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.244.300.691	1.244.300.691
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	4.619.250.000	9.238.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.966.100.000	16.966.100.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.346.850.000)	(7.727.600.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.623.136.470	2.656.987.144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	2.623.136.470	2.656.987.144
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		79.171.885.442	83.899.641.199

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/12/2015 VND	30/9/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.329.092.957	35.258.422.002
I. Nợ ngắn hạn	310		29.726.086.596	34.655.415.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	11.073.819.270	9.023.258.750
2. Người mua trả tiền trước	312		2.630.000	71.874.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.376.382.901	2.456.102.053
4. Phải trả người lao động	314		3.560.858.986	2.662.913.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	11.358.670.444	10.630.869.104
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	469.998.991	518.397.529
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	1.883.726.004	9.292.000.932
II. Nợ dài hạn	330		603.006.361	603.006.361
7. Phải trả dài hạn khác	337		185.990.000	185.990.000
11. Thuế thu nhập DN hoãn lại phải trả	341		417.016.361	417.016.361
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.842.792.485	48.641.219.197
I. Vốn chủ sở hữu	410		48.842.792.485	48.641.219.197
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	55.449.460.000	55.449.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	26.152.157.254	26.152.157.254
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	21	(413.094.230)	(413.094.230)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	21	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	4.235.025.789	4.235.025.789
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	21	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	21	401.117.136	401.117.136
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(38.201.035.964)	(38.402.609.252)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	(38.402.609.252)	(39.911.332.245)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	201.573.288	1.508.722.993
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	21	1.219.162.500	1.219.162.500
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		79.171.885.442	83.899.641.199



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chính

Quảng Nam, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2015

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2015 (VNĐ)	Quý IV Năm 2014 (VNĐ)	Năm 2015 (VNĐ)	Năm 2014 (VNĐ)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	30.570.199.525	16.867.734.168	119.408.577.038	46.281.413.907
Các khoản giảm trừ	2	22	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	22	30.570.199.525	16.867.734.168	119.408.577.038	46.281.413.907
Giá vốn hàng bán	11	23	18.146.861.196	13.143.375.883	69.647.776.659	37.139.868.216
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/vụ	20		12.423.338.329	3.724.358.285	49.760.800.379	9.141.545.691
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	178.322.149	636.028	799.575.972	83.366.838
Chi phí hoạt động tài chính	22	25	5.024.311.091	388.193.409	12.244.784.179	1.767.879.364
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		85.126.275	384.834.169	875.079.155	1.764.520.124
Chi phí bán hàng	24	26	6.097.831.264	3.833.249.135	25.880.292.639	7.243.877.951
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.055.766.141	5.629.630.394	4.675.534.387	9.334.128.295
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		423.751.982	(6.126.078.625)	7.759.765.146	(9.120.973.081)
Thu nhập khác	31	27	27.272.727	30.058.287	890.396.754	537.405.763
Chi phí khác	32	28	212.864.123	638.616.294	1.453.002.964	2.947.398.024
Lợi nhuận khác	40		(185.591.396)	(608.558.007)	(562.606.210)	(2.409.992.261)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29	238.160.586	(6.734.636.632)	7.197.158.936	(11.530.965.342)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	36.587.298	413.282	161.099.232	17.174.467
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	-	-	53.683.723	155.095.666
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	29	201.573.288	(6.735.049.914)	6.982.375.981	(11.703.235.475)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	37	(1.234)	1.273	(2.145)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	31	37	(1.234)	1.273	(2.145)



Ông Giám đốc

Nguyễn Đình Chính

Quảng Nam, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2015

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV	Quý IV	Năm	Năm
		năm 2015	năm 2014	2015	2014
		VND	VND	(VND)	(VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	46.351.474.294	24.496.459.423	153.532.171.967	58.602.922.587
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(17.677.922.705)	(12.677.135.770)	(59.011.482.964)	(29.943.153.434)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.398.938.518)	(2.524.261.062)	(11.864.080.221)	(9.047.413.044)
4 Tiền lãi vay đã trả	04	(140.032.635)	(383.749.432)	(914.843.034)	(1.858.848.252)
5 Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	-	(8.203.148)	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	536.012.198	319.397.778	3.310.619.982	2.611.644.868
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.091.647.833)	(6.772.404.422)	(65.501.203.719)	(15.701.761.222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.578.944.801	2.458.306.515	19.542.978.863	4.663.391.503
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.010.050.000)	-	(1.789.250.000)	(43.165.364)
2 Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	100.000.000	-	800.000.000	250.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	147.103.250	24.753.003	654.909.113	31.130.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(762.946.750)	24.753.003	(334.340.887)	237.965.617
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
3 Tiền thu từ đi vay	33	1.120.000.000	15.194.076.072	74.550.903.083	35.332.533.436
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.534.197.928)	(17.049.266.506)	(88.241.800.845)	(39.769.995.639)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(146.961.678)	(245.165.176)	(554.650.717)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(36)	6	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.414.197.928)	(2.002.152.211)	(13.936.062.938)	(4.992.112.920)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(2.598.199.877)	480.907.307	5.272.575.038	(90.755.800)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.013.097.210	784.131.509	1.265.970.927	1.355.991.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ		(136.264.433)	932.111	(259.913.065)	735.582
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.278.632.900	1.265.970.927	6.278.632.900	1.265.970.927



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản trừ khoáng sản cầm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác (Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thăm dò địa chất);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Chế biến Silica Quảng Nam	Cụm CN Hà Lam – Chợ Được, Thăng Bình, Quảng Nam	Sản xuất bột Silica	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH MTV Thôn Bàng Tân, Xã Đại Khai thác, chế biến, kinh 100%
Tràng Thạch Đại Lộc Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh doanh tràng thạch
Quảng Nam Quảng Nam

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Xí nghiệp cát Thăng Bình
- Xí nghiệp Vải sợi thủy tinh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán Quý IV/2015

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con. Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng niên độ toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn góp của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư là giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng hợp giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể, chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả về chi phí hoàn thổ: chi phí phải trả được xác định theo sản lượng cát khai thác và đơn giá quy định tại dự toán.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
 - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch và bột Silica, vôi thủy tinh.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- Thuế tài nguyên:

➢ Hoạt động khai thác cát:	Thuế suất 11%
➢ Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh:	Thuế suất 13%
➢ Hoạt động khai thác đất để san lấp	Thuế suất 4%
➢ Hoạt động khai thác nước ngầm:	Thuế suất 5%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Tiền mặt	106.278.683	98.852.351
Tiền gửi ngân hàng	6.172.354.217	8.914.244.859
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	6.278.632.900	9.013.097.210

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Công ty TNHH Tokai Sand Việt Nam	206.764.500	942.006.041
UNION GLASS CO., LTD	2.037.337.500	
Nesess Trading Co.	5.388.000.000	5.388.000.000
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	357.499.999	629.111.998
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	659.304.800	495.953.250
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đại Lợi	846.232.295	648.512.605
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	1.247.583.845	856.140.100
Công ty TNHH TMKT Thạch Quang	278.070.000	358.605.000
Công ty Hóa dược Hoàng An	313.140.000	
Các đối tượng khác	1.461.311.485	1.818.170.606
Cộng	12.795.244.424	11.136.499.600

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Công ty CP Môi trường Hiệp Phát	119.120.449	119.120.449
Viện Công nghiệp Môi trường	108.000.000	
Các đối tượng khác	24.801.440	108.067.631
Cộng	251.921.889	227.188.080

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		30/09/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080	436.671.080	436.671.080
Bảo hiểm XH, YT, TN	43.822.806		44.935.784	
Lợi nhuận được chia từ Cty TNHH Vàng Phước Sơn	4.755.852.900	4.755.852.900	4.755.852.900	4.755.852.900
Phải thu khác	1.247.916.454	15.069.787	1.496.911.823	15.069.787
Cộng	6.484.263.240	5.207.593.767	6.734.371.587	5.207.593.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	5.801.150.195	5.788.244.377
Dự phòng Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	726.880	9.034.072
Cộng	5.801.877.075	5.797.278.449

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		30/09/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.596.602.814		1.335.327.659	
Công cụ, dụng cụ	238.813.113		301.668.196	
Chi phí SXKD dở dang	405.253.067		314.991.856	
Thành phẩm	5.539.547.264		6.002.439.540	
Hàng hóa	70.639.912	70.639.912	73.923.771	73.923.771
Cộng	7.850.856.170	70.639.912	8.028.351.022	73.923.771

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	59.209.340	3.917.616
Công cụ chờ phân bổ	45.612.424	30.239.846
Tiền thuê đất	0	615.931.274
Chi phí đội xe (Đại Lộc)	65.799.393	169.955.910
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	68.826.318	23.732.174
Cộng	239.447.475	843.776.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
CCDC chờ phân bổ	571.265.114	479.746.072
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	335.144.749	271.604.123
Chi phí trích đo địa chính Mỏ cát Hương An	26.953.524	18.863.637
Phí cấp quyền khai thác Ksan	514.080.983	786.693.296
Chi phí đo vẽ bản đồ hiện trạng mỏ	71.872.732	69.990.321
Chi phí hồ lắng thải Hòa Thạch	12.717.814	13.842.179
Chi phí đền bù, bóc tầng, chập tầng	998.186.919	941.669.152
Chi phí trả trước khác	92.914.635	74.578.364
Cộng	2.623.136.470	2.656.987.144

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	34.483.457.063	43.142.147.707	6.080.187.007	1.368.383.632	85.074.175.409
Tăng trong kỳ	1.436.120.000	46.863.637	-	60.909.091	1.543.892.728
- Mua sắm	1.436.120.000	46.863.637	-	60.909.091	1.543.892.728
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	35.919.577.063	43.189.011.344	6.080.187.007	1.429.292.723	86.618.068.137
Khấu hao					
Số đầu kỳ	16.451.331.786	24.029.014.444	3.405.722.577	1.047.636.380	44.933.705.187
Tăng trong kỳ	387.543.676	460.259.690	137.994.258	32.171.183	1.017.968.807
K/hao Trong kỳ	387.543.676	460.259.690	137.994.258	32.171.183	1.017.968.807
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	16.838.875.462	24.489.274.134	3.543.716.835	1.079.807.563	45.951.673.994
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	18.032.125.277	19.113.133.263	2.674.464.430	320.747.252	40.140.470.222
Số cuối kỳ	19.080.701.601	18.699.737.210	2.536.470.172	349.485.160	40.666.394.143

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	652.427.974	652.427.974
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		0
Số cuối kỳ	652.427.974	652.427.974
Khấu hao		
Số đầu kỳ	494.220.198	494.220.198
Tăng trong kỳ	4.477.581	4.477.581
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	498.697.779	498.697.779
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	158.207.776	158.207.776
Số cuối kỳ	153.730.195	153.730.195

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	30/09/2015 VND
Nhà máy chế biến Trảng Thạch	1.229.260.691	1.229.260.691
Kho vật liệu nổ Đại Quang	15.040.000	15.040.000
Cộng	1.244.300.691	1.244.300.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015		30/09/2015	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn góp quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty Liên Doanh Vàng Bông Miêu	Đang hoạt động	10%	1.568.600.000	1.568.600.000
Công ty Liên Doanh Vàng Phước Sơn	Đang hoạt động	15%	15.397.500.000	6.159.000.000
Cộng			16.966.100.000	7.727.600.000

Trong Quý IV/2015, Công ty trích dự phòng bổ sung 30% tổn thất đầu tư dài hạn Công ty Liên doanh Vàng Phước Sơn tương ứng 4.619.250.000 đồng. Như vậy, đến 31/12/2015, tỷ lệ trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tại Công ty Liên doanh Vàng Phước Sơn 70%, tương ứng 10.778.250.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.729.470.128	1.050.889.947
Công ty CP Portserco	1.442.534.841	2.301.869.452
Công ty Wenzhou Asia	3.025.995.000	3.021.967.500
Công ty TNHH XD&KD Nhà Long Á	822.675.000	
Phải trả các đối tượng khác	4.053.144.301	2.648.531.851
Cộng	11.073.819.270	9.023.258.750

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	427.202.943	1.026.992.385	1.214.005.910	240.189.418
Thuế thu nhập DN	124.511.935	36.587.298	0	161.099.233
Thuế thu nhập cá nhân	12.279.931	6.967.073	9.897.756	9.349.248
Thuế tài nguyên	651.660.541	1.128.355.623	1.467.800.741	312.215.423
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	460.800.045	45.992.199	504.030.324	2.761.920
Các loại thuế khác: Phí BVMT	442.716.258	251.848.706	310.390.300	384.174.664
Các khoản phí, lệ phí, phạt thuế	336.930.400	299.098.195	369.435.600	266.592.995
Cộng	2.456.102.053	2.795.841.479	3.875.560.631	1.376.382.901

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Phí kiểm toán	77.272.728	-
Độc hại, phụ cấp ăn ca	57.810.271	-
Hỗ trợ ngân sách xây dựng CS hạ tầng Thăng Bình, Đại Lộc	2.498.780.250	2.374.469.000
Chi phí hoàn thổ Xí nghiệp Cát Thăng Bình	-	6.913.215.316
Chi phí vận chuyển	6.800.000	22.944.545
Chi phí phục hồi MT 7,69Ha xã Bình Giang	7.974.084.385	-
Chi phí phải trả khác	743.922.810	1.320.240.243
Cộng	11.358.670.444	10.630.869.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	69.019.854	88.103.194
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	230.276.950	262.923.746
Lãi vay phải trả	0	22.138.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.702.187	145.232.539
Cộng	469.998.991	518.397.529

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Qnam	8.029.453.928	1.000.000.000	8.029.453.928	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Đại Lộc	240.000.000		240.000.000	-
- Vay cá nhân	1.022.547.004	50.000.000	188.821.000	883.726.004
Cộng	9.292.000.932	1.050.000.000	8.458.274.928	1.883.726.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2.1. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789	401.117.136	(33.086.997.771)	1.219.162.500	53.984.330.678
Lỗ trong năm						(11.733.081.536)		(11.733.081.536)
Giảm trong năm								
Số dư tại 31/12/2014	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789	401.117.136	(44.820.079.307)	1.219.162.500	42.251.249.142
Số dư tại 01/01/2015	54.860.460.000	26.179.657.254	(413.094.230)	4.824.025.789	401.117.136	(44.820.079.307)	1.219.162.500	42.251.249.142
Tăng trong kỳ này	589.000.000							589.000.000
Giảm trong kỳ này		27.500.000		589.000.000		363.332.638		979.832.638
Lãi trong kỳ						6.982.375.981		6.982.375.981
Số dư tại 31/12/2015	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(38.201.035.964)	1.219.162.500	48.842.792.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2015	30/09/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015	30/09/2015
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(38.402.609.252)	(39.911.332.245)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	201.573.288	1.508.722.993
	(38.201.035.964)	(38.402.609.252)

22. Doanh thu

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	
Tổng doanh thu	30.570.199.525	16.867.734.168	119.408.577.038	46.281.413.907
Doanh thu bán cát trắng chế biến	21.024.113.867	10.905.808.350	85.646.834.562	18.501.594.484
Doanh thu bán cát trắng sây	2.649.357.101	190.036.224	7.001.698.268	4.768.189.773
Doanh thu bán bột silica	797.136.354	1.129.141.327	4.390.582.243	4.821.921.285
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	2.929.740.745	2.389.655.059	10.787.339.602	8.389.568.282
Doanh thu bán bột Tràng thạch, bột phân hóa	2.285.860.321	1.578.932.383	8.131.379.306	6.248.728.797
Doanh thu bán đá xây dựng	219.954.544	191.709.091	456.517.271	472.327.270
Dịch vụ vận chuyển	664.036.593	482.451.734	1.970.512.797	2.473.377.697
Doanh thu khác	0		1.023.712.989	605.706.319
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.570.199.525	16.867.734.168	119.408.577.038	46.281.413.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	
Tổng giá vốn	18.146.861.196	13.143.375.883	69.647.776.659	37.139.868.216
Giá vốn cát trắng chế biến	10.839.207.024	7.394.406.124	43.047.962.649	13.510.982.121
Giá vốn cát trắng sấy	1.557.460.936	769.886.212	4.332.283.207	4.153.213.989
Giá vốn bột silica	638.822.237	873.603.017	3.508.657.053	3.751.465.668
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	2.411.743.018	2.137.411.846	9.462.249.617	7.608.141.190
Giá vốn bột Tràng thạch, bột phân hóa	2.135.633.783	1.627.631.772	7.417.039.501	6.134.956.354
Giá vốn đá xây dựng	194.269.892	103.882.781	313.410.998	316.672.112
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	359.897.221	236.554.131	1.506.037.553	1.417.603.099
Giá vốn hoạt động khác	9.827.085		60.136.081	246.833.683
Cộng	18.146.861.196	13.143.375.883	69.647.776.659	37.139.868.216

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.611.125	636.028	14.437.127	31.130.981
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	172.643.870	-	679.614.251	10.771.270
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	67.154		77.534.694	41.464.587
Doanh thu tài chính khác			27.989.900	
Cộng	178.322.149	636.028	799.575.972	83.366.838

25. Chi phí tài chính

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	
Chi phí lãi vay, chi phí tài chính khác	85.126.275	388.193.409	875.079.155	1.764.520.124
Phí bảo lãnh ngân hàng	7.604.167		7.604.167	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	152.239.727		328.590.471	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160.090.922		255.260.386	3.359.240
Lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.619.250.000		10.778.250.000	
Cộng	5.024.311.091	388.193.409	12.244.784.179	1.767.879.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí bán hàng

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	5.905.034.494	3.833.249.135	24.392.494.110	7.243.877.951
Các khoản khác	192.796.770		1.487.798.529	
Cộng	6.097.831.264	3.833.249.135	25.880.292.639	7.243.877.951

27. Thu nhập khác

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Nhuộm bán vật tư	-	23.058.105	-	182.715.451
Tiền thanh lý tài sản	27.272.727	-	890.395.454	250.000.000
Thu nhập khác	-	7.000.182	1.300	104.690.312
Cộng	27.272.727	30.058.287	890.396.754	537.405.763

28. Chi phí khác

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt thuế, bảo hiểm	32.738.682	250.194.356	578.604.086	500.367.849
Chi phí DA KT Vàng tại Lào	180.125.438	366.138.984	871.634.712	1.926.509.803
Chi phí khác	3	22.282.954	2.764.166	520.520.372
Cộng	212.864.123	638.616.294	1.453.002.964	2.947.398.024

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	238.160.586	(6.734.636.632)	7.197.158.936	(11.530.965.342)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	393.522.056	4.940.596.850	1.239.859.385	5.701.292.750
Điều chỉnh tăng	393.589.210	5.195.580.003	1.952.555.529	6.458.384.643
Điều chỉnh giảm	67.154	254.983.153	712.696.144	757.091.893
Chuyển lỗ	510.580.972	226.050.366	7.693.356.981	226.050.366
Thu nhập tính thuế	182.936.489	(2.020.090.148)	805.496.159	(6.055.722.958)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	36.587.298	413.282	161.099.232	17.174.467
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	53.683.723	155.095.666
Lợi nhuận sau thuế TNDN	201.573.288	(6.735.049.914)	6.982.375.981	(11.703.235.475)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	201.573.288	(6.734.636.632)	6.982.375.981	(11.703.235.475)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	201.573.288	(6.734.636.632)	6.982.375.981	(11.703.235.475)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.514.621	5.455.721	5.485.171	5.455.721
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	-1.234	1.273	(2.145)

31. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	201.573.288	(6.734.636.632)	6.982.375.981	(11.703.235.475)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	201.573.288	(6.734.636.632)	6.982.375.981	(11.703.235.475)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.514.621	5.455.721	5.485.171	5.455.721
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	-1.234	1.273	(2.145)

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính Quý IV/2014.



Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 31 tháng 01 năm 2016

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh

